

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình 135
về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt
khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

Số: *1888*
ĐẾN Ngày: *10/7/2014*
Chuyên: *B60, Ktym*
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND, UBND ngày 26/11/2003;

(20) Căn cứ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Liên Bộ: Ủy ban Dân tộc – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính – Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014 – 2016;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Có quy định cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn thụ hưởng Chương trình 135 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục Kiểm tra Văn bản – Bộ Tư pháp;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT; Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Đài PTTH tỉnh; Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, VX_(Dùng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Văn Thành

QUY ĐỊNH

Một số nội dung thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lai Châu
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2014/QĐ-UBND ngày 08 /7/2014 của UBND tỉnh Lai Châu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này cụ thể hoá một số nội dung của Thông tư Liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Liên Bộ: Ủy ban Dân tộc – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính – Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm triển khai thực hiện Chương trình 135 đúng quy định, đảm bảo hiệu quả.

Những nội dung không quy định tại văn bản này được thực hiện theo những quy định tại Thông tư Liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Liên Bộ: Ủy ban Dân tộc – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính – Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; và các văn bản khác quy định thực hiện Chương trình 135.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân tham gia Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ: Trong Quy định này, Duy tu bảo dưỡng được hiểu bao gồm cả hoạt động duy tu bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ, trong đó:

- Duy tu bảo dưỡng công trình: Là công việc kiểm tra, xử lý được tiến hành thường xuyên để đề phòng hư hỏng của từng chi tiết, bộ phận công trình.

- Sửa chữa nhỏ: Là công việc được tiến hành khi công trình có hư hỏng ở một số chi tiết của bộ phận công trình, nhằm khôi phục chất lượng ban đầu của các chi tiết đó.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Đối tượng hỗ trợ

1.1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành, tham gia sản xuất nông nghiệp, đang sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn, thôn bản đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Nhóm hộ: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được lựa chọn công khai, dân chủ từ cơ sở trên cơ sở tự nguyện, gồm những hộ nghèo, cận nghèo và những hộ khác có uy tín đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo. Nhóm hộ có 1 trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm (ưu tiên phụ nữ làm trưởng nhóm).

- Có cam kết và quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ để thực hiện kế hoạch, dự án sản xuất đã được xác định và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên. Việc thành lập nhóm hộ do UBND xã quyết định; số lượng hộ tham gia trong nhóm không dưới 5 hộ, trong đó tỷ lệ hộ không phải hộ nghèo trong nhóm không quá 20% tổng số hộ của nhóm và phải có sự thống nhất của đa số hộ nghèo, cận nghèo. Nhóm hộ tự xây dựng nội quy hoạt động, được trưởng bản đồng thuận và Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

2. Nội dung, định mức hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công

- Nội dung: Tập huấn nâng cao kiến thức phát triển kinh tế cho hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông; Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông; Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông; Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định nội dung chi,

mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản trên (nếu có).

2.2. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản

a) Danh mục cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản: UBND các huyện, thành phố, các đơn vị chủ đầu tư căn cứ quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, các văn bản của Trung ương, của tỉnh ban hành danh mục giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản, hướng dẫn người dân lựa chọn các loại giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao trên thị trường và phù hợp với điều kiện của địa phương.

b) Cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hỗ trợ giống cây trồng

- Nội dung hỗ trợ:

+ Đối với cây lâu năm: Hỗ trợ một lần tiền mua giống ban đầu, tiền mua phân bón trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

+ Đối với cây ngắn ngày (cây lương thực, cây thực phẩm, cây hoa các loại, cây dược liệu): Tùy theo điều kiện cụ thể, hỗ trợ tiền mua giống và phân bón từ một đến ba vụ sản xuất.

- Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ theo diện tích thực tế và định mức kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% giá giống, phân bón. Hỗ trợ theo hộ hoặc nhóm hộ.

d) Hỗ trợ giống vật nuôi

- Hỗ trợ giống gia cầm: Trong giai đoạn thực hiện Chương trình 135, hỗ trợ tối đa không quá hai lần/hộ tiền mua giống gia cầm. Hình thức hỗ trợ theo hộ hoặc nhóm hộ.

+ Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ tối đa không quá 2 triệu đồng/hộ/lần.

+ Điều kiện hỗ trợ: Hộ/nhóm hộ phải có chuồng trại trước khi được hỗ trợ, nếu hỗ trợ lần một không đạt hiệu quả kinh tế mà hộ/nhóm hộ được hỗ trợ không có lý do chính đáng thì hộ/nhóm hộ đó không được hỗ trợ lần hai.

- Hỗ trợ giống gia súc: Hỗ trợ một lần/hộ tiền mua giống gia súc.

+ Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ.

+ Điều kiện được hỗ trợ: Đối với các hộ mua trâu, bò, chỉ hỗ trợ những hộ chưa có trâu hoặc bò, chưa hỗ trợ lần nào và có nhu cầu phát triển chăn nuôi trâu, bò. Hộ được hỗ trợ trâu, bò phải có trách nhiệm trông coi trước khi hỗ trợ, diện tích cỏ

phải trồng tối thiểu 100 m²/hộ. Các hộ thuộc diện hỗ trợ được tự lựa chọn nơi mua giống (trong phạm vi tỉnh) và báo cáo UBND xã để làm các thủ tục hỗ trợ.

- Hỗ trợ một lần tiền mua giống thủy sản đối với các hộ có diện tích ao từ 100 m² trở lên. Hỗ trợ theo diện tích thực tế và định mức kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3. Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Liên bộ: Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông; Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông; Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Và các văn bản khác, văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế các văn bản trên (nếu có).

2.4. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch: Hỗ trợ một lần tiền mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. Hỗ trợ 100% giá trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. Danh mục máy móc, thiết bị được hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Hình thức hỗ trợ theo hộ hoặc nhóm hộ.

2.5. Hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật; hỗ trợ vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014 – 2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Quyết định 29/2013/QĐ-UBND (nếu có).

2.6. Hỗ trợ cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ trực tiếp một lần với mức 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản có diện tích ao từ 100 m² trở lên.

2.7. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm

- Nội dung: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất cấp xã, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư xã về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nội dung, định mức chi: thực hiện theo các quy định của Trung ương, của tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

(UBND các huyện, thành phố căn cứ quy hoạch phát triển nông thôn mới, định hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nhu cầu của người dân và khả năng nguồn vốn lựa chọn nội dung hỗ trợ phù hợp, thiết thực gắn với thị trường, có tính bền vững về thu nhập và an ninh lương thực để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Không nhất thiết phải thực hiện tất cả các nội dung ở cùng một địa bàn để tập trung vốn).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật: Thực hiện theo các quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

4. Chủ đầu tư: UBND xã là chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm phân công các cơ quan chuyên môn giúp xã trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư.

5. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư sản xuất: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Liên Bộ: Ủy ban Dân tộc – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính – Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

6. Thanh toán vốn

- Nguồn vốn thực hiện Dự án từ ngân sách đều phải được quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước.

- Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư có đủ hồ sơ thanh toán, gồm: Kế hoạch phân bổ vốn do UBND huyện, thành phố phê duyệt cho chủ đầu tư, danh sách các hộ/nhóm hộ tham gia dự án được UBND xã phê duyệt, kế hoạch và dự toán chi tiết đã được UBND huyện phê duyệt, các chứng từ tài chính theo quy định hiện hành.

- Đối với hoạt động tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật,... không có khối lượng hiện vật thì phải có báo cáo nghiệm thu kết quả.

- Đối với hoạt động mua sắm giống vật nuôi, vật tư, dịch vụ của các đơn vị, cá nhân có đăng ký kinh doanh thì cần có hóa đơn tài chính. Trường hợp mua bán giữa các hộ dân không có hoá đơn tài chính thì chỉ cần có giấy biên nhận

giữa các hộ mua bán nhưng đơn giá không được vượt quá định mức trong dự toán và phải được trưởng thôn, bản và UBND xã xác nhận.

7. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc hướng dẫn các huyện xây dựng kế hoạch thực hiện dự án dài hạn và hàng năm, tổng hợp kế hoạch vốn dài hạn và hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về hiệu quả của dự án; trên cơ sở hướng dẫn của các sở, ban, ngành về xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm, tổng hợp vốn kế hoạch dài hạn và hàng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; Có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn hướng dẫn, kiểm tra UBND xã tổ chức thực hiện dự án.

- UBND các xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND huyện, thành phố về hiệu quả của dự án trên địa bàn, tổ chức thực hiện Dự án theo đúng các quy định hiện hành, tuyên truyền vận động và giao cho các tổ chức đoàn thể xã hướng dẫn người dân phát triển sản xuất.

Điều 5. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng

1. Công trình đầu tư tại xã, thôn bản: Công trình được đầu tư tại xã, thôn bản thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 1 của Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, ưu tiên lựa chọn các công trình đầu tư góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo đề án xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Xây dựng kế hoạch đầu tư

- Vào quý II hàng năm, Ban Dân tộc phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch chuẩn bị đầu tư Chương trình 135 cho năm tiếp theo; UBND các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã đề xuất kế hoạch chuẩn bị đầu tư năm tiếp theo. Kế hoạch thực hiện phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư phải thông qua thường trực HĐND xã trước khi trình UBND huyện tổng hợp, gửi UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư). Ban Dân tộc chủ trì rà soát, thống nhất với các huyện, thành phố, tổng hợp kế hoạch chuẩn bị đầu tư. Chậm nhất ngày 30/8 hàng năm Ban Dân tộc gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung vào kế hoạch chuẩn bị

đầu tư của tỉnh, báo cáo UBND tỉnh. Sau khi có ý kiến của HĐND tỉnh, UBND tỉnh quyết định giao danh mục chuẩn bị đầu tư cho các huyện, thành phố.

- Căn cứ danh mục công trình được giao, UBND huyện, thành phố quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư, tổ chức lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, báo cáo thẩm định nguồn vốn và phân vốn. Quyết định đầu tư công trình phải bảo đảm thủ tục và thời gian theo quy định.

- Căn cứ dự kiến vốn đầu tư Chương trình 135 cho các huyện, thành phố và danh mục dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định, UBND các huyện, thành phố thống nhất với các xã dự kiến phương án phân bổ vốn đến từng danh mục dự án, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tổng hợp vào kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN hàng năm, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch vốn thực hiện cho UBND các huyện, thành phố.

- Sau khi UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch, UBND huyện, thành phố giao kế hoạch chi tiết cho từng xã (*chi tiết theo từng danh mục công trình*) để triển khai thực hiện.

3. Cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư

- Cấp quyết định đầu tư: UBND huyện, thành phố là cấp quyết định đầu tư các công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135.

- Chủ đầu tư: UBND huyện quyết định việc giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135 cho UBND các xã. UBND cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn, bố trí cán bộ giúp đỡ để UBND các xã thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư.

4. Thẩm định nguồn vốn và phân vốn, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình

- Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình theo các quy định hiện hành.

- Thẩm định nguồn vốn và phân vốn: Thẩm quyền, hồ sơ trình thẩm định, thời gian thẩm định nguồn vốn và phân vốn thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Thanh quyết toán: Thực hiện việc tạm ứng, thanh toán vốn theo quy định tại Nghị định số 207/2013/NĐ-CP ngày 11/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 6. Duy tu bảo dưỡng công trình

1. Đối tượng: Là những công trình hạ tầng phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, bản (kể cả những công trình hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc Chương trình 135) do cấp có thẩm quyền giao cho UBND xã quản lý.

2. Chủ đầu tư: UBND xã là chủ đầu tư nguồn vốn duy tu bảo dưỡng của xã.

3. Định mức duy tu bảo dưỡng: Tùy thuộc vào tính chất công trình, UBND xã lựa chọn hoạt động duy tu bảo dưỡng cho phù hợp (duy tu bảo dưỡng hoặc sửa chữa nhỏ). Song không quá 100 triệu đồng/công trình. Đối với công trình có tổng mức trên 100 triệu đồng, cơ quan quyết định đầu tư có trách nhiệm cân đối từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (người dân đóng góp, nguồn vốn khác theo quy định...) thanh toán phần kinh phí vượt định mức.

4. Xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng

Vào quý II hàng năm, UBND xã rà soát, lựa chọn danh mục cần duy tu bảo dưỡng cho năm tiếp theo thông qua thường trực HĐND xã, trước khi trình UBND huyện, thành phố phê duyệt.

Trên cơ sở danh mục duy tu bảo dưỡng được UBND huyện, thành phố phê duyệt, UBND xã chỉ đạo lập dự toán duy tu bảo dưỡng theo quy định. Căn cứ vốn duy tu bảo dưỡng được giao hàng năm và danh mục duy tu bảo dưỡng được phê duyệt, UBND các huyện, thành phố thống nhất với các xã quyết định phân bổ vốn đến từng danh mục duy tu bảo dưỡng làm cơ sở thực hiện.

5. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu bảo dưỡng

- Đơn vị lập dự toán: UBND xã lập dự toán chi tiết. Trong trường hợp xã có khó khăn trong việc lập dự toán chi tiết, UBND huyện, thành phố giao cho các phòng chuyên môn của huyện, thành phố giúp xã lập dự toán chi tiết.

- Thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu bảo dưỡng: Chủ đầu tư (UBND xã) chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu bảo dưỡng.

- Giá cả vật tư, lao động được tính theo mặt bằng giá tại khu vực xã do chủ đầu tư quyết định, nhưng không vượt quá dự toán được duyệt. Đối với vật tư, vật liệu xây dựng phục vụ cho duy tu bảo dưỡng nếu mua của các công ty, hoặc hộ kinh doanh thì bắt buộc phải có hoá đơn hợp lệ. Trường hợp vật liệu như: cát, đá, sỏi... mua bán trong dân thì phải có giấy biên nhận mua bán của hộ và có xác nhận của trưởng bản và chủ tịch UBND xã.

6. Nội dung chi và định mức chi cho công tác duy tu bảo dưỡng: Đối với nguồn vốn duy tu bảo dưỡng chỉ thực hiện chi đối với các nội dung sau:

- Chi phí vật tư duy tu bảo dưỡng.
- Chi phí nhân công.

Chi phí nhân công, vật tư theo mặt bằng giá tại khu vực xã do chủ đầu tư quyết định. Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện có trách nhiệm thông báo giá hàng tháng để các xã tham khảo vận dụng.

Không sử dụng nguồn vốn duy tu bảo dưỡng chi cho các nội dung: chi phí tư vấn (lập, thẩm định dự toán duy tu bảo dưỡng); chi phí xây dựng khác (chi phí phá và tháo dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công ...); chi phí khác; chi phí dự phòng.

7. Thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình

- Đơn vị thực hiện duy tu bảo dưỡng: Tùy theo tính chất công việc, trường bản tổ chức Nhân dân trong bản tự duy tu bảo dưỡng hoặc thành lập tổ, nhóm duy tu bảo dưỡng thực hiện. Chủ đầu tư ký hợp đồng và tổ chức nghiệm thu, thanh toán với đại diện tổ nhóm thực hiện, có xác nhận của trường bản.

- Giám sát công tác duy tu bảo dưỡng: Sử dụng Ban giám sát xã, Ban giám sát cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ giám sát công tác duy tu bảo dưỡng trên địa bàn xã từ giai đoạn lập dự toán chi tiết đến nghiệm thu, bảo giao và thanh quyết toán nguồn vốn. Ban giám sát xã, Ban giám sát cộng đồng có trách nhiệm phân công các thành viên tham gia giám sát công việc duy tu bảo dưỡng trên địa bàn.

- Nghiệm thu duy tu bảo dưỡng: Thực hiện nghiệm thu khi công trình hoàn thành. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm: Chủ đầu tư; Đại diện tổ đội thi công, đơn vị quản lý, sử dụng công trình; Ban giám sát xã, Ban giám sát cộng đồng.

8. Bảo hành công trình duy tu bảo dưỡng: Đơn vị duy tu bảo dưỡng phải chịu trách nhiệm bảo hành công việc duy tu bảo dưỡng do mình thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (12 tháng đối với các hạng mục công trình sửa chữa nhỏ).

9. Thanh toán, quyết toán nguồn vốn duy tu bảo dưỡng

9.1. Tạm ứng vốn thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình

- Mức vốn tạm ứng: Mức tạm ứng tối đa bằng 30% giá trị hợp đồng và không vượt kế hoạch vốn giao hàng năm.

- Thu hồi tạm ứng: Vốn tạm ứng được thu hồi qua từng lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng bắt đầu thu hồi từ kỳ thanh toán đầu tiên và thu hồi hết khi thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng.

9.2. Thanh toán khối lượng hoàn thành: Hồ sơ, thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất

đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

9.3. Quyết toán dự án hoàn thành: Các công trình sau khi thực hiện duy tu bảo dưỡng hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, chậm nhất sau 02 tháng UBND xã phải thực hiện việc phê duyệt quyết toán. Hồ sơ quyết toán vốn duy tu bảo dưỡng gồm:

- Kế hoạch và quyết định giao vốn để duy tu bảo dưỡng.
- Dự toán, thiết kế (nếu có) của công trình duy tu bảo dưỡng được UBND xã phê duyệt.
- Các hợp đồng, thanh lý hợp đồng duy tu bảo dưỡng.
- Các biên bản nghiệm thu duy tu bảo dưỡng.
- Báo cáo giám sát của Ban giám sát xã và Ban giám sát cộng đồng.
- Các hóa đơn, chứng từ có liên quan.
- Biên bản bàn giao cho đơn vị quản lý và khai thác sử dụng công trình.

Điều 7. Kinh phí quản lý Chương trình

1. Kinh phí quản lý Chương trình 135: Được đảm bảo từ ngân sách địa phương; mức kinh phí quản lý không quá 0,5% tổng kinh phí Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh để thực hiện Chương trình 135, nhưng tối thiểu 50 triệu đồng/năm, tối đa 500 triệu đồng/năm.

2. Nội dung chi: Kinh phí quản lý được chi cho các hoạt động:

- Kiểm tra giám sát Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình 135;
- Công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và Trung ương;
- Thiết bị văn phòng cho cơ quan thường trực Chương trình các cấp, các sở ngành liên quan trực tiếp đến công tác quản lý, tham mưu thực hiện Chương trình.

Không sử dụng kinh phí quản lý để chi cho các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh, huyện.

3. Định mức phân bổ chi phí quản lý

- Cấp tỉnh: Bằng 40% tổng kinh phí quản lý được cấp hàng năm. Giao cơ quan thường trực Chương trình cấp tỉnh quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Cấp huyện: Bằng 60% tổng kinh phí quản lý được cấp hàng năm. Giao cơ quan thường trực Chương trình cấp huyện quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức bộ máy quản lý từ tỉnh đến xã

1. Cấp tỉnh: Không thành lập Ban chỉ đạo Chương trình 135 riêng, Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững của tỉnh chỉ đạo các hoạt động liên quan đến Chương trình 135. Ban Dân tộc là cơ quan thường trực Chương trình 135 cấp tỉnh.

2. Cấp huyện: Tùy theo điều kiện thực tế của từng huyện, thành phố để quyết định thành lập Ban chỉ đạo Chương trình 135 riêng hoặc thực hiện theo mô hình quản lý của tỉnh. Cơ quan làm công tác dân tộc của huyện là cơ quan thường trực Chương trình 135 cấp huyện.

3. Cấp xã: Không thành lập Ban chỉ đạo Chương trình 135 cấp xã, sử dụng Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo của xã để thực hiện các nhiệm vụ Chương trình 135.

Điều 9. Chế độ báo cáo: UBND các huyện, thành phố thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tháng, quý, năm gửi UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tổng hợp) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh và các ngành liên quan.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, phản ánh bằng văn bản về cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh (Ban Dân tộc) để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Văn Thành

